

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do-Hạnh phúc

Số: /TB-THADS(4)

Ninh Bình, ngày 13 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ LỰA CHỌN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

I. KẾT QUẢ LỰA CHỌN

- Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC586788, vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CS00312 do Sở Tài nguyên-Môi trường tỉnh NB cấp ngày 30/11/2021 cho bà Ninh Thị Cậy.
- Giá khởi điểm của tài sản: 730.505.000 đồng (Bảy trăm ba mươi triệu năm trăm linh năm nghìn đồng).
- Tên, địa chỉ tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn: Công ty đấu giá hợp danh Phúc Hưng, địa chỉ: Số 427 Bát Khối, tổ 19 phường Long Biên, thành phố Hà Nội, chi nhánh tại Ninh Bình: số 151, đường Phan Chu Trinh, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
Tổng số điểm: 93,5/100
- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản không được đánh giá, chấm điểm kèm theo lý do (nếu có): Không.
- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bị từ chối xem xét, đánh giá hồ sơ kèm theo lý do từ chối (nếu có): Không.

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM:

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA	CÔNG TY ĐẤU GIÁ HD PHÚC HƯNG
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19	19,0
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10	10,0

1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5	5,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5	5,0
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5	5,0
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2	2,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3	3,0
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2	2,0
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1	1,0
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1	1,0
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16	16,0
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4	4,0
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2	2,0
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2	2,0
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4	4,0
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4	4,0
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2	2,0
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2	2,0
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùm giã, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4	4,0

IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57	54,0
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	15	15,0
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12	
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13	
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14	
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15	15,0
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7	7,0
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4	
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5	
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6	
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7	7,0
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7	7,0
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4	
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5	
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6	
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7	7,0
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.	3	3,0

4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành công trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3	3,0
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành công trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức: Số điểm của B = (U x 3)/Y		
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành công trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = (V x 3)/Y		
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày <u>Luật đấu giá tài sản</u> có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7	5,0
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4	
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5	5,0
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6	
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7	
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	4	4,0
6.1	01 đấu giá viên	2	
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3	
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4	4,0
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số <u>05/2005/NĐ-CP</u> ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số <u>17/2010/NĐ-CP</u> ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo <u>Luật đấu giá tài sản</u> hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo <u>Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản</u>)	4	3,0

	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.		
7.1	Dưới 05 năm	2	
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3	3,0
7.3	Từ 10 năm trở lên	4	
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5	5,0
8.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	3	
8.2	Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	4	
8.3	Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên	5	5,0
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	5	5,0
9.1	Dưới 50 triệu đồng	3	
9.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	4	
9.3	Từ 100 triệu đồng trở lên	5	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định (Người có tài sản có thể chọn hoặc không chọn tiêu chí tại mục này để đánh giá chấm điểm. Trường hợp chọn tiêu chí tại mục này thì người có tài sản chọn một hoặc nhiều tiêu chí sau đây nhưng số điểm không được vượt quá mức tối đa của từng tiêu chí và tổng số điểm không được vượt quá mức tối đa của mục này)	8	4,5
1.	Đã tổ chức đấu giá thành tài sản cùng loại với tài sản đưa ra đấu giá - Tài sản cùng loại được phân theo cùng một điểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật đấu giá tài sản được sửa đổi bổ sung theo khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản	3	3

	- Người có tài sản đấu giá phải công khai các tiêu chí thành 3 phần kèm theo số điểm đối với tiêu chí này (nếu có)		
2.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3	0
3.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá (trường hợp có nhiều tài sản đấu giá ở nhiều tỉnh, thành phố khác nhau thì chỉ cần trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá ở một trong số tỉnh, thành phố đó), không bao gồm trụ sở chi nhánh.	1	0,5
4.	Tiêu chí khác (trừ tiêu chí giá dịch vụ đấu giá tài sản, chi phí đấu giá tài sản và các tiêu chí đã quy định tại Phụ lục này)	1	1,0
Tổng số điểm		100	93,5

Căn cứ kết quả đánh giá, chấm điểm tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Chấp hành viên Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình- Phòng khu vực 4 lựa chọn:

Công ty đấu giá hợp danh Phúc Hưng, địa chỉ: Số 427 Bát Khối, tổ 19 phường Long Biên, thành phố Hà Nội, chi nhánh tại Ninh Bình: số 151, đường Phan Chu Trinh, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Để ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC586788, vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số CS00312 do Sở Tài nguyên-Môi trường tỉnh NB cấp ngày 30/11/2021 cho bà Ninh Thị Cây.

Đề nghị công ty đấu giá hợp danh Phúc Hưng liên hệ Chấp hành viên Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình (Phòng THADS khu vực 4 - Ninh Bình, xóm 9, xã Phát Diệm, tỉnh Ninh Bình) để nhận hồ sơ tài liệu liên quan đến tài sản đấu giá làm cơ sở ký hợp đồng bán đấu giá tài sản thi hành án theo quy định (ĐT: 0904.895.680).

Vậy, Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4- Ninh Bình thông báo để Công ty đấu giá hợp danh Phúc Hưng biết./.

Nơi nhận:

- Trang TTĐT Cục quản lý THADS;
- Trang TTĐT THADS tỉnh Ninh Bình;
- VKSND Khu vực 4-NB;;
- CTY đấu giá hợp danh Phúc Hưng;
- Công TTĐT quốc gia về ĐGTS;
- Lưu: VT, HSTHA.

CHẤP HÀNH VIÊN

Phạm Thị Phụng

PHỤ LỤC 01: GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ

*(Kèm theo Chứng thư Thẩm định giá số 110/2025/110 ngày 10/6/2025
của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Doanh nghiệp)*

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
A	Tài sản là điện thoại di động		144				
I	Điện thoại nhãn hiệu Iphone		55				
1	Iphone được ghi là 16 Pro Max, màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	12.000.000	12.000.000
2	Iphone 11 màu trắng	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	1.200.000	1.200.000
3	Iphone 11 màu vàng	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	1.200.000	1.200.000
4	Iphone 11 màu xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	1.200.000	1.200.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
5	Iphone 11 Pro Max (màu không rõ trong dữ liệu gốc)	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	2.500.000	2.500.000
6	Iphone 11 Pro Max màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	2.500.000	2.500.000
7	Iphone 11 Pro Max, màu xám	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	2.500.000	2.500.000
8	Iphone 11 Pro Max, màu xám	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	2.500.000	2.500.000
9	Iphone 11 Pro Max, màu xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	2.500.000	2.500.000
10	Iphone 11 Pro, màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không mật khẩu, có icloud	Xấu	1.800.000	1.800.000
11	Iphone 11 Pro, màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung	Bình thường	1.800.000	1.800.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
				lượng và icloud			
12	Iphone 11, màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	1.200.000	1.200.000
13	Iphone 12	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	2.000.000	2.000.000
14	Iphone 12	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	2.000.000	2.000.000
15	Iphone 12 Pro max	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	4.000.000	4.000.000
16	Iphone 12 Pro Max màu vàng	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	4.000.000	4.000.000
17	Iphone 12 Pro, màu xám	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	4.000.000	4.000.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
				lượng và icloud			
18	Iphone 12 ProMax màu vàng	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	4.000.000	4.000.000
19	Iphone 13 Pro Max	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	4.500.000	4.500.000
20	Iphone 13 Pro Max	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	4.500.000	4.500.000
21	Iphone 14 Pro Max	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	8.000.000	8.000.000
22	Iphone 14 Pro Max, màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	8.000.000	8.000.000
23	Iphone 14 Pro Max, màu tím	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	8.000.000	8.000.000
24	IPhone 14 Pro Max, màu tím	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	8.000.000	8.000.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
25	Iphone 15 Pro màu xám	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	6.000.000	6.000.000
26	Iphone 15 Pro Max	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	10.000.000	10.000.000
27	Iphone 15 Promax	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	10.000.000	10.000.000
28	Iphone 6 màu vàng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
29	Iphone 6, màu vàng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
30	Iphone 6, màu xám	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
31	Iphone 6S Plus màu hồng	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Xấu	350.000	350.000
32	Iphone 6S Plus màu xám	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, có icloud	Xấu	350.000	350.000
33	Iphone 6s Plus, màu hồng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
34	Iphone 7 plus màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
35	Iphone 7 Plus, màu vàng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
36	Iphone 7, màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
37	Iphone 7Plus, màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
38	Iphone 8 Plus màu vàng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
39	Iphone 8 Plus, màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
40	Iphone 8 Plus, màu trắng	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, có icloud	Bình thường	350.000	350.000
41	Iphone 8Plus màu vàng	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, không có icloud	Xấu	350.000	350.000
42	Iphone 6s màu trắng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
43	Iphone 8 pl màu vàng	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, có icloud	Bình thường	350.000	350.000
44	Iphone X màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Xấu	1.300.000	1.300.000
45	Iphone X màu trắng	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm	Bình thường	1.300.000	1.300.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
				tra được dung lượng và icloud			
46	Iphone X, màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, không có icloud	Bình thường	1.300.000	1.300.000
47	Iphone X, màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, có icloud	Bình thường	1.300.000	1.300.000
48	Iphone XR	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu Không kiểm tra được dung lượng và icloud	Bình thường	1.000.000	1.000.000
49	Iphone Xr màu tím	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	1.000.000	1.000.000
50	Iphone XR, màu đỏ	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, có icloud	Bình thường	1.000.000	1.000.000
51	Iphone XS màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, có icloud	Bình thường	1.300.000	1.300.000
52	Iphone Xs màu trắng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	1.300.000	1.300.000
53	Iphone Xs màu vàng	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, có icloud	Bình thường	1.300.000	1.300.000
54	Iphone Xs Max	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật	Bình thường	1.500.000	1.500.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
				khẩu, có icloud			
55	Iphone XS max	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu, có icloud	Bình thường	1.500.000	1.500.000
II	Điện thoại nhân hiệu Itel		1				
56	Itel	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
III	Điện thoại nhân hiệu Vertu		1				
57	S2018 12, màu đen, vàng (Không xác định được hàng chính hãng hay không)	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	800.000	800.000
IV	Điện thoại nhân hiệu Masstel		2				
58	Masstel màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
59	MASSTEL màu xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	15.000	15.000
V	Điện thoại nhân hiệu Nokia		23				
60	Nokia	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
61	Nokia	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
62	Nokia	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
63	Nokia	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
64	Nokia 105	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
65	Nokia 105	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
66	Nokia 105	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
67	Nokia 105 màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
68	Nokia 105 màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
69	Nokia 105 màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
70	Nokia 105 màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
71	Nokia 105, màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
72	Nokia 1280 màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
73	Nokia 230	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
74	Nokia màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
75	Nokia màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
76	Nokia màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
77	Nokia màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
78	Nokia màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
79	NOKIA màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
80	Nokia màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
81	Nokia, màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
82	Nokia, màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	15.000	15.000
VI	Điện thoại nhân hiệu Oppo		26				
83	Oppo	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
84	OPPO	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
85	Oppo	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
86	Oppo	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
87	OPPO	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
88	OPPO	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
89	Oppo A12E màu xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
90	Oppo A55	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
91	OPPO A56-5G màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
92	OPPO A5S	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
93	OPPO A74 màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
94	Oppo A77S	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
95	OPPO A92 màu tím xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
96	OPPO F5 màu vàng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
97	OPPO màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
98	OPPO màu tím đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
99	Oppo màu tím đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
100	OPPO Reno 10, màu xám	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
101	OPPO Reno 2F, màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
102	Oppo Reno 4 Pro	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
103	Oppo Reno 5	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
104	OPPO Reno 7 màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
105	Oppo Reno 8	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
106	OPPO Reno 8 màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
107	OPPO, màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
108	OPPO, màu xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
VII	Điện thoại nhãn hiệu Realme		1				
109	Realme màu xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
VIII	Điện thoại nhãn hiệu Redme		3				
110	Redmi K40 Gaming	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
111	Redmi Note 12, màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
112	Redmi Note 8 Pro, màu xanh đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
IX	Điện thoại nhãn hiệu Samsung		24				
113	Sam sung Galaxy A12 màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	300.000
114	Sam sung Galaxy A8 màu trắng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
115	Samsung	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
116	Samsung	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mặt khẩu	Xấu	350.000	350.000
117	Samsung A03S	Chiếc	1	Lên nguồn, có mặt khẩu	Xấu	350.000	350.000
118	Samsung A51, màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
119	Samsung Galaxy J2 màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
120	Samsung Galaxy A03s màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mặt khẩu	Xấu	350.000	350.000
121	Samsung Galaxy A05S màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
122	Samsung Galaxy A13 màu xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, có mặt khẩu	Xấu	350.000	350.000
123	SamSung Galaxy A13, màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mặt khẩu	Xấu	350.000	350.000
124	Samsung Galaxy A31	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mặt khẩu	Xấu	350.000	350.000
125	Samsung Galaxy A7 màu vàng nâu	Chiếc	1	Lên nguồn, có mặt khẩu	Xấu	350.000	350.000
126	Samsung Galaxy J4+	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
127	Samsung Galaxy J7 màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mặt khẩu	Xấu	350.000	350.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
128	Samsung Galaxy Note 5 màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
129	SamSung Galaxy Note10 màu đen	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
130	Samsung Glaxy A30, màu xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
131	Samsung Glaxy J7 Prime	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
132	Samsung màu đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
133	Samsung màu trắng	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
134	Samsung màu vàng	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
135	SAMSUNG màu xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
136	Samsung màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
X	Điện thoại nhân hiệu Vivo		7			350.000	
137	Vivo	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
138	Vivo 1906 màu xanh	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
139	Vivo Y01	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
140	Vivo Y21, màu xanh đen	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
141	VIVO Y72 5G, màu tím xanh	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
142	VIVO-9161, màu xanh đen	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
143	VIVO-V23E	Chiếc	1	Không lên nguồn, hỏng	Xấu	350.000	350.000
XI	Điện thoại nhân hiệu Xiaomi		1				
144	Xiaomi Redmi 7	Chiếc	1	Lên nguồn, không có mật khẩu	Xấu	350.000	350.000
B	Tài sản vật dụng khác						
145	Máy tính Laptop nhãn hiệu Dell màu đen	Chiếc	1	Pin bị tháo rời, không xác định được tình trạng hoạt động	Xấu	500.000	500.000
146	USB nhãn hiệu APACER		1	Không hoạt động	Xấu	5.000	5.000
147	Bộ máy vi tính (02 màn hình máy vi tính, 01 case máy tính, 01 CPU máy tính, 01 bàn phím máy vi tính, 01 chuột máy tính)	Bộ	1	Các linh kiện bị tháo rời, không xác định được tình trạng hoạt động	Xấu	2.500.000	2.500.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
148	Máy in	Chiếc	1	Không hoạt động	Xấu	50.000	50.000
149	Máy in vận đơn màu trắng	Chiếc	1	Không hoạt động	Xấu	50.000	50.000
150	Ổ cứng	Chiếc	3	Không hoạt động	Xấu	5.000	15.000
151	Máy tính xách tay nhãn hiệu GIGABYTE	Chiếc	1	Lên nguồn, có mật khẩu	Xấu	4.000.000	4.000.000
152	Bộ máy vi tính (01 case máy vi tính nhãn hiệu XIGMATEK, 01 màn hình nhãn hiệu Samsung)	Bộ	1	Các linh kiện bị tháo rời, không xác định được tình trạng hoạt động	Xấu	2.000.000	2.000.000
153	Cân điện tử	Chiếc	1	Hỏng	Xấu	10.000	10.000
154	Cân điện tử	Chiếc	1	Hỏng	Xấu	10.000	10.000
155	Cân tiểu ly gồm cả đĩa cân đường kính 11cm	Chiếc	1	Hỏng	Xấu	10.000	10.000
156	Máy khoan cầm tay	Chiếc	1	Hỏng	Xấu	5.000	5.000
157	Loa Bluetooth nhãn hiệu Xdobo	Chiếc	1	Lên nguồn, vẫn hoạt động	Xấu	50.000	50.000
158	Xe đạp mini nhãn hiệu Xuân Hòa	Chiếc	1	Xuống cấp, không còn hoạt động	Xấu	250.000	250.000
C	Tài sản là xe mô tô		3				

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng	Hình thức tổng quan	Đơn giá thẩm định (Đồng)	Thành tiền thẩm định (Đồng)
159	Xe mô tô BKS 35F8-8760 (Không có giấy tờ đăng ký xe)	Chiếc	1	Các chi tiết phương tiện đã cũ Sơn đã bạc màu và bong tróc Động cơ hiện không hoạt động	Xấu	650.000	650.000
160	Xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave S, BKS: 35K1-024.05 (Không có giấy tờ đăng ký xe)	Chiếc	1	Các chi tiết phương tiện đã cũ Sơn đã bạc màu và bong tróc Động cơ hiện không hoạt động	Xấu	650.000	650.000
161	Xe mô tô màu đỏ - bạc, nhãn hiệu MTV, BKS: 35AA-051.21 (Không có giấy tờ đăng ký xe)	Chiếc	1	Các chi tiết phương tiện đã cũ Sơn đã bạc màu và bong tróc Động cơ hiện không hoạt động	Xấu	650.000	650.000
	Tổng cộng						174.845.000

Bảng chữ: Một trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng